TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 913/2024/HC-PT
Ngày 27-8-2024
V/v Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thúy Hồng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Khánh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:* Ông Nguyễn Văn Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 489/2024/TLPT-HC ngày 29 tháng 5 năm 2024 về "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 17/2024/HC-ST ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2412/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Bà Đỗ Thị D, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số H, Yên Bái, Phường D, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Đỗ Thị D: Bà Hoàng Thị V, sinh năm 1963; Địa chỉ: Số C, đường P, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Là người đại diện theo ủy quyền (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 6 năm 2023). (Có mặt)

- *Người bị kiện:*

1. Ủy ban nhân dân thành phố V;

Địa chỉ: Số H, đường L, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố V: Ông Hoàng Vũ T – Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố V: Bà Nguyễn Thị Phương T1 - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố V. (Có mặt).

2. Ủy ban nhân dân tỉnh B;

Địa chỉ: Số A, đường P, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân tỉnh B:

Ông Phan Văn M - Phó Giám đốc Sở T3; (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt); ông Nguyễn Thành N- Chuyên viên C - Sở T3. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

3. Người kháng cáo: Ủy ban nhân dân thành phố V, là người bị kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Ngày 13/6/2008, Ủy ban nhân dân (Viết tắt là UBND) thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Quyết định số 2277/QĐ- UBND Về việc thu hồi 1.641,2m^2 đất tại Phường A, thành phố V do ông (bà) Đỗ Thị D đang sử dụng để đầu tư xây dựng Công trình Nhà bảo tàng tỉnh, Phường A, thành phố V.

Ngày 18/11/2010 UBND thành phố V có Quyết định 5325/QĐ- UBND, về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho hộ ông (bà) Đỗ Thị Du Đ, chỉ số 06, đường T, Phường A, thành phố V thuộc công trình Nhà Bảo tàng tỉnh, Phường A, thành phố V". Tuy nhiên, Quyết định 5325/QĐ- UBND có nhiều sai phạm đó là: Diện tích đất được bồi thường ít hơn diện tích đất thực tế thu hồi (chỉ bồi thường 540m^2/1.641,2m^2); diện tích đất ở đô thị được bồi thường không đúng quy định (chỉ bồi thường 150m^2/230m^2); xác định sai diện tích đất vườn, ao được hỗ trợ; chi trả không đúng quy định của pháp luật. Do đó bà D đã khiếu nại và khởi kiện.

Tại Bản án sơ thẩm số 79/2019/HC-ST ngày 16/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà D "Hủy phần bồi thường 80m^2 đất nông nghiệp (trong diện tích 390m^2 đất nông nghiệp), để bồi thường bổ sung 80m^2 đất ở tại mục A/ Điều 1 của Quyết định số 5325; hủy phần giải quyết khiếu nại đối với nội dung bồi thường bổ sung đất ở và nội dung chi trả tiền bồi thường đợt 2 năm 2011 cho hộ bà Đỗ Thị D tại Quyết định số 2917/QĐ- UBND ngày 29/6/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V về việc giải quyết khiếu nại của bà Đỗ Thị D và Quyết định số 93/QĐUBND ngày 17/01/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải

quyết khiếu nại của bà Đỗ Thị D (lần 2). Buộc Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền bồi thường bổ sung 80m^2 đất ở còn thiếu tại mục A/ Điều 1 của Quyết định số 5325/QĐ- UBND ngày 18/11/2010 của Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố V cho hộ bà Đỗ Thị D theo quy định của pháp luật".

Không đồng ý bản án nêu trên, người khởi kiện kháng cáo, tại bản án phúc thẩm số 513/2020/HC-PT ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử: "Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị D. Hủy các quyết định hành chính: Quyết định số 5325/QĐ-UBND ngày 18/11/2010 của Chủ tịch U; Quyết định số 2917/QĐ-UBND ngày 29/6/2011 của Chủ tịch U, về việc giải quyết khiếu nại lần đầu; Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 17/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh B, về việc giải quyết khiếu nại lần hai; buộc UBND thành phố V thực hiện lại việc bồi thường, hỗ trợ cho bà Đỗ Thị D theo đúng quy định của pháp luật".

Theo Bản án số 513/2020/HC-PT, thì cơ quan có thẩm quyền phải thực hiện lại thủ tục bồi thường đối với 1.641,2m^2 đã thu hồi (trong đó có 230m^2 đất ở đô thị, 1.411,2m^2 đất nông nghiệp và hỗ 50% giá đất ở đối với diện tích đất nông nghiệp bằng 5 lần hạn mức giao đất của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Để thực hiện Bản án số 513/2020/HC-PT, ngày 25/10/2022, UBND tỉnh B Quyết định số 3300/QĐ-UBND "Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để bồi thường khi Nhà nước thực hiện Bản án hành chính phúc thẩm số 513/2020/HC- PT, 514/2020/HC-PT, 557/2020/HC-PT của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh".

Ngày 28/4/2023, UBND thành phố V có Quyết định số 1969/QĐ- UBND "Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho ông (bà) Đỗ Thị D địa chỉ thu hồi tại số A T, Phường A, thành phố V do Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Nhà bảo tàng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Phường A, thành phố V theo Bản án số 513/2020/HC-PT ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh".

Tuy nhiên, các Quyết định nói trên tiếp tục vi phạm các quy định của pháp luật xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của bà D. Cụ thể vi phạm như sau:

Thứ nhất: Vi phạm về thời điểm xác định giá đất để tính bồi thường

Quyết định số 3300/QĐ-UBND và M, Điều 1 Quyết định số 1969/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của UBND thành phố V tính giá đất bồi thường là giá đất tại thời điểm tháng 10/2010. Việc tính giá đất tại thời điểm tháng 10/2010 để bồi thường cho bà D vào năm 2023 là không đúng quy định của pháp luật.

Ngay khi có Quyết định 5325/QĐ-UBND, nhà nước đã vi phạm các quy định của pháp luật, dẫn đến bà D phải khiếu nại khởi kiện kéo dài. Việc bồi thường chậm trong trường hợp này hoàn toàn do lỗi của nhà nước, do đó khi thi hành Bản án 513/2020/HC-PT thì phải bồi thường giá đất thị trường.

Thứ hai: Tại Mục E Điều 1, Quyết định 1969/QĐ-UBND chưa tính tiền hỗ trợ đối với đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

Như trên trình bày, tại thời điểm thu hồi và bồi thường cho bà D, Nghị định 69/2009/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực thực hiện, trong đó khoản 1, Điều 21 Nghị định 69/2009/NĐ- CP quy định việc hỗ trợ đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư và đất vườn, ao không được công nhận là đất ở: Hộ gia đình, cá nhân khi bị thu hồi đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở trong khu dân cư nhưng không được công nhận là đất ở; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở dọc kênh mương và dọc tuyến đường giao thông thì ngoài việc được bồi thường theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm còn được hỗ trợ bằng 30% - 70% giá đất ở của thửa đất đó; diện tích được hỗ trợ không quá 05 lần hạn mức giao đất ở tại địa phương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể tỷ lệ hỗ trợ, diện tích đất được hỗ trợ và giá đất ở trung bình để tính hỗ trợ cho phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

Điều 11, Quyết định số 13/2010/QĐ-UBND ngày 1/4/2010 của UBND tỉnh B quy định: Hỗ trợ đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư và đất vườn, ao không được công nhận là đất ở: " 1. Hộ gia đình, cá nhân khi bị thu hồi đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở trong khu dân cư nhưng không được công nhận là đất ở, đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở dọc kênh mương và dọc tuyến đường giao thông thì ngoài việc được bồi thường theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm còn được hỗ trợ bằng 50% giá đất ở có vị trí tương ứng của thửa đất đó theo quy định trong Bảng giá đất của tỉnh".

Tại Quyết định 5325/QĐ-UBND, nhà nước chỉ bồi thường cho bà D 540m^2 trong số 1.641,2m^2 đất đã thu hồi. Tại Bản án phúc thẩm số 513/2020 xác định bà D đủ điều kiện được bồi thường 1.641,2m^2 đất trong đó có 230m^2 đất ở và 1.411,2m^2 đất nông nghiệp. Căn cứ khoản 1, Điều 21 Nghị định 69/2009/NĐ-CP và khoản 1, Điều 11 Quyết định số 13/2010/QĐ-UBND ngày 1/4/2010 của UBND tỉnh B thì ngoài việc bồi thường 230m^2 đất ở và 1.411,2m^2 đất nông nghiệp, bà D còn được hỗ trợ 50% giá đất ở đối với 5 lần hạn mức giao đất của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (do diện tích đất nông nghiệp lớn hơn 5 lần hạn mức giao đất nên diện tích đất nông nghiệp được hỗ trợ ở mức cao nhất).

Khi thực hiện Bản án số 513/2020, diện tích đất nông nghiệp (sau khi trừ đi 230m^2 đất ở) đã tăng từ 390m^2 (theo quyết định 5325/QĐ-UBND) lên thành 1.411,2m^2 (theo Bản án 513/2020). Do đó diện tích đất nông nghiệp được hỗ trợ 50% giá đất ở được tính ở mức tối đa theo Điều 11, Quyết định số 13/2010/QĐ-UBND nghĩa là có diện tích bằng 05 (năm) lần hạn mức giao đất tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. UBND thành phố V đã cập nhật nội dung này đã tính diện tích đất bồi thường là 1.641,2m^2 nhưng tại mục E, Điều 1 Quyết định 1969/QĐ-UBND lại ghi đã hỗ trợ tại Quyết định 5325 là chưa tính diện tích đất nông nghiệp được hỗ trợ cho bà D, vi phạm khoản 1, Điều 21 Nghị định 69/2009/NĐ-CP; Điều 11 Quyết định số 13/2010/QĐ-UBND và không đúng Bản án, gây thiệt hại cho bà D.

Như vậy, giá đất thay đổi (từ giá đất 10/2010 sang giá đất tại thời điểm chi trả), diện tích đất nông nghiệp tăng thì phải tính toán lại toàn bộ các khoản bồi thường và hỗ trợ cho bà D. Quyết định số 1969/QĐ-UBND, UBND thành phố V tính bồi thường 230m^2 đất ở và 1.411,2m^2 đất nông nghiệp nhưng lại không tính hỗ trợ đất nông nghiệp là làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà D.

Từ những phân tích và viện dẫn trên đây bà D cho rằng Quyết định số 3300/QĐ-UBND và Quyết định số 1969/QĐ-UBND có nhiều sai phạm làm thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp của bà, do đó đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị D, gồm:

- Hủy một phần Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh B và Quyết định số 1969/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố V;

Buộc UBND tỉnh B và UBND thành phố V lập lại thủ tục bồi thường, trong đó giá đất bồi thường khi thực hiện Bản án số 513/2020/HC-PT ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao thành phố Hồ Chí Minh là giá đất thị trường tại thời điểm chi trả bồi thường.

- Buộc UBND tỉnh B và UBND thành phố V thực hiện công vụ về bồi thường đất theo giá thị trường tại thời điểm chi trả bồi thường đối với 1.641,2m^2 đất (trong đó có 230m^2 đất ở đô thị, 1.411,2m^2 đất nông nghiệp) và hỗ trợ 50% giá đất ở đối với đất nông nghiệp (diện tích đất được hỗ trợ bằng năm lần hạn mức giao đất của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) như quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP và khoản 1 Điều 11 Quyết định số 13/2010/QĐ-UBND ngày 01/4/2010 của UBND tỉnh B.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố V và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày: Giữ nguyên ý kiến tại công văn số 5697/UBND-TNMT ngày 09/8/2023 của Chủ tịch UBND thành phố V.

Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất:

Ngày 24/10/2002, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 8552/QĐ-UB thu hồi 18.159,4m^2 đất tại đường T, Phường A, thành phố V và giao toàn bộ diện tích đất thu hồi trên cho Ban Q (nay là Ban Q1) để đầu tư xây dựng Nhà Bảo tàng tỉnh.

Ngày 30/6/2008, UBND thành phố V ban hành Quyết định số 2632/QĐ-UBND phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho bà Đỗ Thị D. Bà D1 khiếu nại, đến ngày 25/9/2009, Chủ tịch UBND thành phố V ban hành Quyết định số 5199/QĐ-UBND về việc thu hồi Quyết định số 2632/QĐ-UBND.

Ngày 18/11/2010, UBND thành phố V ban hành Quyết định số 5325/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho hộ ông (bà) Đỗ Thị D (người được ủy quyền ông (bà) Đỗ Ngọc O - Phạm Thị T2), địa chỉ F

T, Phường A, thuộc công trình Nhà Bảo tàng tỉnh, Phường A, thành phố V, trong đó:

- Diện tích đất thu hồi là 1.641,2m^2

- Diện tích đất bồi thường là 540,0m^2 gồm 150m^2 đất ở và 390,0m^2 đất nông nghiệp; hỗ trợ 50% giá đất ở đối với diện tích 390,0m^2, số tiền 1.800.420.000 đồng.

- Diện tích đất không bồi thường là 1.101,2m^2 (do nằm ngoài diện tích đăng ký sử dụng, không được phường công nhận).

- Bồi thường hoa màu, cây trái số tiền 24.586.150 đồng

- Bồi thường nhà, vật kiến trúc số tiền 259.605.600 đồng

- Giao 01 lô tái định cư.

- Hỗ trợ tiền thuê nhà 06 tháng và hỗ trợ di chuyển số tiền 13.000.000 đồng

Nội dung khiếu nại Quyết định số 5325/QĐ-UBND:

Yêu cầu bồi thường đủ diện tích 1.641,2m^2 trong đó có 230m^2 theo giá đất ở, đơn giá năm 2011, vị trí 2 đường loại 1 (đường T).

Quyết định số 2917/QĐ-UBND ngày 29/6/2011 của Chủ tịch UBND thành phố V giải quyết khiếu nại lần đầu, bác đơn.

Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 17/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh B giải quyết khiếu nại lần hai, bác đơn.

Nội dung khởi kiện tại tòa án nhân dân tỉnh:

Yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 5325/QĐ-UBND ngày 18/11/2010; hủy Quyết định số 2917/QĐ-UBND ngày 29/6/2011; hủy Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 17/01/2018;

Buộc UBND cấp có thẩm quyền lập lại thủ tục thu hồi và bồi thường giá trị quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật, cụ thể:

- Bồi thường cho bà D tổng cộng 1.641,2m^2 đất trong đó có 230m^2 đất ở;

- Bồi thường cho bà D 1.641,2m^2 theo giá đất của vị trí 2 đường loại 1;

- Điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp được hỗ trợ giá đất ở lên thành 1.150m^2;

- Chi trả tiền bồi thường cho đúng pháp luật;

- Tính tiền đền bù theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013.

Kết quả Bản án sơ thẩm số 79/2019/HC-ST ngày 16/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị D:

- Hủy phần bồi thường 80m đất nông nghiệp (trong diện tích 390m^2 đất nông nghiệp) để bồi thường bổ sung 80m^2 đất ở tại mục A Điều 1 của Quyết định số 5325/QĐ-UBND ngày 18/11/2010 của UBND thành phố V.

- Hủy phần giải quyết khiếu nại với nội dung bồi thường bổ sung đất ở và nội dung chi trả tiền bồi thường đợt 2 năm 2011 cho hộ bà Đỗ Thị D và Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 17/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại lần hai của bà Đỗ Thị D.

- Buộc UBND cấp có thẩm quyền bồi thường bổ sung 80m^2 đất ở còn thiếu tại mục A Điều 1 của Quyết định số 5325/QĐ-UBND ngày 18/11/2010 của UBND thành phố V cho hộ bà Đỗ Thị D theo quy định của pháp luật.

- Buộc cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường thực hiện trả tiền bồi thường đợt 2 năm 2011 (tại Quyết định số 5325/QĐ-UBND ngày 18/11/2010 của UBND thành phố V) (tương ứng với phần tiền bồi thường về đất chưa nhận trong năm 2010) cho hộ bà Đỗ Thị D theo quy định pháp luật.

Như vậy, Bản án sơ thẩm không tuyên về việc yêu cầu vị trí đất bồi thường là vị trí 2; không tuyên bồi thường bổ sung diện tích đất 1.101,2m^2; không tuyên hỗ trợ 50% giá đất ở đối với diện tích 1.150m^2.

Nội dung khởi kiện tại tòa án nhân dân cấp cao:

Bà Đỗ Thị D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như tại cấp sơ thẩm.

Kết quả Bản án phúc thẩm số 513/2020/HC-ST ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh:

- Không chấp nhận kháng cáo của UBND thành phố V. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đỗ Thị D. Sửa bản án sơ thẩm:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị D, hủy các quyết định hành chính sau: Quyết định số 5325/QĐ-UBND ngày 18/11/2010; Quyết định số 2917/QĐ-UBND ngày 29/6/2011 của Chủ tịch UBND thành phố V; quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 17/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bg Tàu;

- Buộc UBND thành phố V thực hiện lại việc bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất cho bà Đỗ Thị D theo quy định của pháp luật.

Tại phần nhận định của Bản án số 513, Tòa án nhân dân cấp cao cho rằng bà D yêu cầu xác định vị trí đất thu hồi thuộc vị trí 2 đường loại 1 là không có cơ sở, nhưng tại phần tuyên xử vẫn chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà D là mâu thuẫn.

Quá trình thực hiện Bản án hành chính phúc thẩm số 513/2020/HC-PT ngày 10/9/2020 (sau đây gọi tắt là Bản án số 513) và ban hành Quyết định số 1696/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của UBND thành phố V.

Để thực hiện Bản án số 513, UBND thành phố V đã ban hành Quyết định số 9400/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 phê duyệt dự toán kinh phí và chỉ định gói

thầu tư vấn xác định giá đất cụ thể để tính bồi thường cho 03 hộ gia đình, cá nhân, thể là trong đó có trường hợp bà Đỗ Thị D. Theo đó, thời điểm khảo sát giá đất tháng 10/2010, lý do như sau:

Trường hợp bà Đỗ Thị D đã có Quyết định thu hồi đất số 2277/QĐ-UBND ngày 13/6/2008; Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư số 5325/QĐ-UBND ngày 18/11/2010. Bà Đỗ Thị D đã nhận đủ số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 5325/QĐ-UBND.

Bản án hành chính phúc thẩm số 513/2020/HC-PT ngày 10/9/2020 chỉ hủy Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường số 5325/QĐ-UBND ngày 18/11/2010 mà không hủy Quyết định thu hồi đất số 2277/QĐ-UBND, và yêu cầu thực hiện lại việc bồi thường, hỗ trợ theo quy định pháp luật.

Theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013 thì giá đất cụ thể được sử dụng để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất. Đồng thời, khoản 2 Điều 74 Luật Đất đai năm 2013 quy định: "Việc bồi thường được thực hiện bằng việc giao đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi, nếu không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng tiền theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tại thời điểm quyết định thu hồi đất".

Do đó, giá đất tính bồi thường cho hộ bà Đỗ Thị D được xác định tại thời điểm Nhà nước quyết định thu hồi đất vào năm 2008. Tuy nhiên, đến ngày 18/11/2010, UBND thành phố V mới ban hành Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho hộ bà D, thời điểm này giá đất thị trường cao hơn tại thời điểm năm 2008, do đó, UBND thành phố V xác định thời điểm khảo sát giá đất năm 2010 là phù hợp hồ sơ pháp lý, quy định về thu hồi, bồi thường.

Trên cơ sở Chứng thư thẩm định giá số 1871/2022/VLAND-HCM do Công ty TNHH T4 lập ngày 29/6/2022, sau khi kiểm tra, rà soát, UBND thành phố V đã có Tờ trình số 7486/TTr-UBND ngày 22/8/2022 trình phương án giá đất cụ thể để Sở T3 thẩm tra theo quy định.

Sau khi thẩm tra, Sở T3 đã có Tờ trình số 6022/TTr- STNMT ngày 08/9/2022 về việc trình phương án giá đất cụ thể để Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể Tỉnh họp xét.

Ngày 11/10/2022, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể Tỉnh tổ chức họp, xét duyệt.

Đến ngày 12/10/2022, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể có Văn bản số 133/STC-HĐTĐGĐCT thống nhất với phương án giá đất cụ thể để tính bồi thường cho 03 hộ gia đình, cá nhân do Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Nhà B tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do Sở T3 trình tại Tờ trình số 6022/TTr-STNMT ngày 08/9/2022 và UBND thành phố V trình tại Tờ trình số 7486/TTr-UBND ngày 22/8/2022.

Đến ngày 14/10/2022, Sở T3 có Tờ trình số 7112/TTr- UBND trình UBND tỉnh B xem xét, phê duyệt phương án giá đất cụ thể để tính bồi thường, hỗ trợ.

Đến ngày 25/10/2022, UBND tỉnh B đã ban hành Quyết định số 3300/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi thực hiện Bản án hành chính phúc thẩm số 513/2020/HC-PT, số 514/2020/HC-PT ngày 10/9/2020, số 557/2020/HC-PT ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh, trong đó có trường hợp bà Đỗ Thị D (Bản án số 513).

Trên cơ sở đó, ngày 06/12/2022, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố V đã lập phương án dự kiến bồi thường bổ sung và tổ chức niêm yết tại trụ sở UBND phường 1 theo Văn bản số 3358/PTQĐ-NV1.

Liên quan đến việc bố trí nguồn vốn chi trả, Trung tâm PTQĐ thành phố V có các Văn bản số 240/PTQĐ-NV1 ngày 06/02/2023, số 648/PTQĐ-NV1 ngày 20/3/2023 gửi Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh (Chủ đầu tư của dự án Nhà Bảo tàng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) đề nghị bố trí kinh phí để chi trả cho các hộ gia đình, cá nhân.

Đến ngày 24/3/2023, Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Q1 có Văn bản số 635/SVHTT-KHTC về việc khẳng định bố trí đủ vốn để chi trả bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho 03 hộ gia đình, cá nhân do Nhà nước thu hồi đất thực hiện công trình Nhà Bảo tàng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (công trình đã thi công hoàn thành và đưa vào sử dụng).

Trên cơ sở đó, ngày 28/4/2023, UBND thành phố V đã ban hành Quyết định số 1969/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho bà Đỗ Thị D, địa chỉ thu hồi số 06 T do Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Nhà B tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thực hiện Bản án số 513/2020/HC- PT ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

Đến ngày 19/5/2023, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố V đã tổ chức chi trả cho 03 hộ gia đình, cá nhân trong đó có bà Đỗ Thị D.

Như vậy, việc khảo sát giá đất cụ thể được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ T5. Việc khảo sát giá đất được thực hiện đúng trình tự, thủ tục. Do đó, việc bà Đỗ Thị D yêu cầu hủy Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 về việc phê duyệt giá đất cụ thể của UBND tỉnh B là không có cơ sở giải quyết.

Sau khi có Quyết định phê duyệt giá đất cụ thể của UBND tỉnh; cam kết của Chủ đầu tư (Sở Q1) về việc bố trí kinh phí bổ sung chi trả như tại các văn bản đã nêu tại mục 2.2, UBND thành phố V đã ban hành Quyết định số 1969/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 và chi trả tiền vào ngày 19/5/2023 theo đúng quy trình, quy định. Do đó, bà Đỗ Thị D yêu cầu hủy Quyết định số 1969/QĐ- UBND ngày 28/4/2023 của UBND thành phố V là không có cơ sở giải quyết.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 74 Luật Đất đai năm 2013 thì giá đất cụ thể để tính bồi thường do UBND cấp tỉnh quyết định tại thời điểm quyết định thu hồi đất (năm 2010). Do đó, việc bà Đỗ Thị D yêu cầu xác định giá đất bồi thường là giá đất thị trường tại thời điểm chi trả bồi thường (năm 2023) là không có cơ sở giải quyết.

Do đó, UBND thành phố V đề nghị Tòa án:

- Bác đơn khởi kiện của bà Đỗ Thị D.

- Giữ nguyên Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của UBND tỉnh B về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi thực hiện Bản án hành chính phúc thẩm số 513/2020/HC-PT, số 514/2020/HC-PT ngày 10/9/2020, số 557/2020/HC-PT ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Giữ nguyên Quyết định số 1969/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của UBND thành phố V về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho bà Đỗ Thị D do Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Nhà B tỉnh thành phố Vũng Tàu.

Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Đỗ Thị D theo thông báo thụ lý bổ sung số 368/TB-TLBS ngày 15/8/2023, UBND thành phố V không đồng ý, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà D.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người bị kiện Ủy ban nhân dân tỉnh B và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

UBND tỉnh B giữ nguyên các quyết định đã ban hành, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà D. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị D.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 17/2024/HC-ST ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị D về việc yêu cầu:

- Hủy một phần Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh B, về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi thực hiện Bản án hành chính phúc thẩm số 513/2020/HC-PT, số 514/2020/HC- PT ngày 10/9/2020, số 557/2020/HC-PT ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (dự án Nhà B tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Phường A, thành phố V) đối với phần phê duyệt giá đất cụ thể để bồi thường khi thực hiện bản án hành chính phúc thẩm số 513/2020/HC-PT.

- Huỷ một phần Quyết định số 1969/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố V (đối với mục A/ bồi thường giá trị quyền sử dụng đất và mục E/ các khoản hỗ trợ khác của Điều 1), về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho bà Đỗ Thị D, địa chỉ thu hồi tại số F T, Phường A, thành phố V do Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Nhà B tỉnh Bà Rịa

Vũng Tàu, Phường A thành phố V theo Bản án hành chính phúc thẩm số 513/2020/HC-PT ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Buộc UBND thành phố V thực hiện nhiệm vụ công vụ bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích 1.641,2m^2 đất thu hồi của bà Đỗ Thị D theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết các vấn đề liên quan đến án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Ủy ban nhân dân thành phố V có làm đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 17/2024/HC-ST ngày 26/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện cho rằng các Quyết định được ban hành bởi Ủy ban nhân dân thành phố V và Ủy ban nhân dân tỉnh B là chưa đúng pháp luật xâm phạm trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà D. Thứ nhất, đối với Quyết định số 3300/QĐ-UBND và Mục A Điều 1 Quyết định số 1969/QĐ-UBND vào ngày 28/4/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố V về việc tính giá đất bồi thường cho bà D tại thời điểm tháng 10 năm 2010 vào năm 2023 là không đúng quy định của pháp luật. Thứ hai, đối với Quyết định số 1969/QĐ-UBND, Ủy ban nhân dân thành phố V tính bồi thường 230m^2 đất ở và 1.411,2m^2 đất nông nghiệp nhưng lại không tính hỗ trợ đất nông nghiệp làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà D. Đề nghị Hội đồng xét xử, không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện và giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 17/2024/HC-ST của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Người bị kiện vắng mặt nên không có lời trình bày. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nội dung đơn kháng cáo và chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm cho rằng:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Những người tham gia phiên tòa cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo luật định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính, chấp nhận kháng cáo người bị kiện, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17 tháng 4 năm 2024 người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố V làm Đơn kháng cáo. Xét đơn kháng cáo của người bị kiện thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 55, Điều 204, Điều 205, Điều 206, Điều 209 của Luật Tố tụng hành chính nên được xem xét, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà Đỗ Thị D khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy các Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh B và Quyết định số 1969/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố V; buộc UBND thành phố V thực hiện công vụ về bồi thường đất theo giá thị trường tại thời điểm chi trả bồi thường đối với 1.641,2m^2 đất (trong đó có 230m^2 đất ở đô thị, 1.411,2m^2 đất nông nghiệp) và hỗ trợ 50% giá đất ở đối với đất nông nghiệp. Xét thấy các Quyết định trên được ban hành bởi cơ quan hành chính Nhà nước, thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính với quan hệ pháp luật tranh chấp là "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai". Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp và giải quyết đúng thẩm quyền được pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân thành phố V và Ủy ban nhân dân tỉnh B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 4 Điều 225 của Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người bị kiện là Ủy ban nhân dân thành phố V và Ủy ban nhân dân tỉnh B.

[4] Về nội dung giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[4.1] Yêu cầu hủy Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh B và Quyết định số 1969/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố V.

[4.1.1] Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 513/2020/HC-PT ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị D về hủy Quyết định số 5325/QĐ-UBND ngày 18/11/2010 của Chủ tịch UBND thành phố V; hủy Quyết định số 2917/QĐ-UBND ngày 29/6/2011 của Chủ tịch UBND thành phố V về việc giải quyết khiếu nại lần 1 và hủy Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 17/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại lần 2; buộc UBND thành phố

V thực hiện lại việc bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất cho bà Đỗ Thị D theo đúng quy định.

Trên cơ sở bản án phúc thẩm, UBND tỉnh B ban hành Quyết định 3300/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi thực hiện Bản án hành chính phúc thẩm số 513/2020/HC-PT, số 514/2020/HC-PT ngày 10/9/2020, số 557/2020/HC-PT ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và UBND thành phố V ban hành Quyết định số 1969/QĐ-UBND ngày 28/4/2023, về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho bà Đỗ Thị D; thời điểm khảo sát giá đất cụ để tính bồi thường là tháng 10/2010. Bà D cho rằng các quyết định trên không đúng tinh thần bản án phúc thẩm và các quy định của pháp luật nên tiếp tục khởi kiện.

[4.1.2] Xét thấy, bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 10/9/2020. Trên cơ sở bản án phúc thẩm, Ủy ban nhân dân tỉnh B và UBND thành phố V đã chấp hành và tổ chức thực hiện. Như vậy, việc bồi thường không đúng diện tích đất thu hồi của bà Đỗ Thị D hoàn toàn thuộc về lỗi của UBND thành phố V. Việc bồi thường chậm do lỗi của cơ quan nhà nước trước thời điểm Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực sẽ được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 39 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 và điểm a, khoản 2 Điều 9 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ.

[4.1.3] Theo khoản 4 Điều 39 Nghị định 69/2009/NĐ-CP quy định: *"4. Trường hợp thực hiện bồi thường chậm thì giả đất để thực hiện bồi thường, hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP".*

Điểm a, khoản 2 Điều 9 Nghị định 197/2004/NĐ-CP của Chính phủ quy định:

"a) Bồi thường chậm do cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường gây ra mà giá đất tại thời điểm bồi thường do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh công bố cao hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm trả tiền bồi thường; nếu giá đất tại thời điểm bồi thường thấp hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi".

Thời điểm có quyết định thu hồi đất là ngày 13/6/2008 đến nay đã 15 năm, giá đất thực tế trên địa bàn thành phố V đã tăng lên rất nhiều, nhưng Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của UBND tỉnh B phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường về đất cho bà Đỗ Thị D lại tính theo giá đất tại thời điểm tháng 10/2010 là chưa phù hợp với quy định của Nghị định 197/2004/NĐ-CP nêu trên, do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện về hủy một phần Quyết định này.

Quyết định số 1969/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của UBND thành phố V căn cứ vào Quyết định số 3300/QĐ-UBND của UBND tỉnh B để phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho bà Đỗ Thị D theo giá đất khảo

sát tại thời điểm tháng 10/2010 là cũng không đúng pháp luật và làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà D.

[4.2] Đối với yêu cầu hỗ trợ 50% giá đất ở đối với diện tích đất nông nghiệp:

Theo Khoản 1, Điều 21, nghị định 69/2009/NĐ-CP quy định về hỗ trợ đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư và đất vườn, ao không được công nhận là đất ở: *Hộ gia đình, cá nhân khi bị thu hồi đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở trong khu dân cư nhưng không được công nhận là đất ở; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở dọc kênh mương dọc tuyến đường giao thông thì ngoài việc được bồi thường theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm còn được hỗ trợ bằng 30% - 70% giá đất ở của thửa đất đó; điện tích được hỗ trợ không quá 05 lần hạn mức giao đất ở tại địa phương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể tỷ lệ hỗ trợ, diện tích đất được hỗ trợ và giá đất ở trung bình để tính hỗ trợ cho phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.*

Tại Điều 11, Quyết định số 13/2010/QĐ-UBND ngày 01/4/2010 của UBND tỉnh B quy định về hỗ trợ đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư và đất vườn, ao không được công nhận là đất ở: *"1. Hộ gia đình, cá nhân khi bị thu hồi đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở trong khu dân cư nhưng không được công nhận là đất ở; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở dọc kênh mương và dọc tuyến đường giao thông thì ngoài việc được bồi thường theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm còn được hỗ trợ bằng 50% giá đất ở có vị trí tương ứng của thửa đất đó theo quy định trong Bảng giá đất của tỉnh".*

Quyết định số 1969/QĐ-UBND, UBND thành phố V tính bồi thường 230m^2 đất ở và 1.411,2m^2 đất nông nghiệp nhưng lại không tính hỗ trợ đất nông nghiệp là làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà D; bởi, diện tích đất phải bồi thường được xác định tăng lên và tính theo giá đất tại thời điểm chi trả bồi thường, do đó giá trị tiền hỗ trợ đất nông nghiệp cho bà Đỗ Thị D cũng phải được xác định lại đúng theo quy định của pháp luật

[5] Từ những phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị D; hủy một phần Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh B và huỷ một phần Quyết định số 1969/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố V đối với bà Đỗ Thị D là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, người bị kiện kháng cáo nhưng không cung cấp được các chứng cứ chứng minh cho kháng cáo nên không được chấp nhận.

[6] Vì yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên UBND thành phố V phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

[7] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật thi hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 17/2024/HC-ST ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Căn cứ: Khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính.

Áp dụng: Khoản 4 Điều 39; khoản 1 Điều 21 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009; điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ; Điều 11 Quyết định số 13/2010/QĐ-UBND ngày 01/4/2010 của UBND tỉnh B; Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị D về việc yêu cầu:

- Hủy một phần Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh B, về việc Phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi thực hiện các Bản án hành chính phúc thẩm số 513/2020/HC-PT, số 514/2020/HC- PT ngày 10/9/2020, số 557/2020/HC-PT ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (dự án Nhà B tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Phường A, thành phố V) đối với phần phê duyệt giá đất cụ thể để bồi thường khi thực hiện bản án hành chính phúc thẩm số 513/2020/HC-PT.

- Huỷ một phần Quyết định số 1969/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố V (đối với mục A/ bồi thường giá trị quyền sử dụng đất và mục E/ các khoản hỗ trợ khác của Điều 1), về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho bà Đỗ Thị D, địa chỉ thu hồi tại số F, đường T, Phường A, thành phố V do Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Nhà B tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Phường A, thành phố V theo Bản án hành chính phúc thẩm số 513/2020/HC-PT ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố V thực hiện nhiệm vụ công vụ bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích 1.641,2m^2 đất thu hồi của bà Đỗ Thị D theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ủy ban nhân dân thành phố V chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ

300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo Biên lai thu số 0005734 ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ủy ban nhân dân thành phố V đã đóng xong án phí hành chính phúc thẩm.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật thi hành.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND tỉnh BR-VT;
- Cục THADS tỉnh BR-VT;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu VP; HSVA; NVK.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồ Tâm Tú